

## TÍNH VỊ QUY KINH, CÔNG NĂNG, CHỦ TRỊ CỦA MỘT SỐ VỊ THUỐC NAM THƯỜNG DÙNG

Phạm Vũ Khánh<sup>1</sup>, Nguyễn Quốc Huy<sup>1</sup>,  
Nguyễn Tiến Chung<sup>1</sup>, Nguyễn Thị Lan<sup>1</sup>

### TÓM TẮT

**Mục tiêu:** Mô tả tính vị quy kinh, công năng, chủ trị của một số vị thuốc nam thường dùng. **Phương pháp:** thống kê, đối sánh, luận suy kết hợp xin ý kiến đồng thuận chuyên gia. Thời gian từ tháng 6 đến tháng 10 năm 2023. **Kết quả:** 17 vị thuốc có công năng, chủ trị bệnh Hô hấp (53% điều trị Đàm ẩm; 41% điều trị Cầm mạo); 13 vị thuốc có công năng, chủ trị bệnh Tiêu hóa (31% điều trị Tỳ vị thấp nhiệt; 23% điều trị Tiết tả); 23 vị thuốc có công năng chủ trị bệnh Tiết niệu- sinh dục (61% điều trị Lâm chứng; 13% điều trị Khí hư,...); 21 vị thuốc có công năng, chủ trị bệnh Cơ xương khớp (90% điều trị chứng Tý...; 14% điều trị Sang thương); 9 vị thuốc có công năng, chủ trị bệnh Thần kinh- tâm thần (44% điều trị Thất miên; 33% điều trị Tăng huyết áp); 19 vị thuốc có công năng, chủ trị bệnh khác (47% điều trị Viêm da...). **Kết luận:** Mô tả được công năng chủ trị của 102 vị thuốc nam, nhóm bệnh thường tập trung vào 3 nhóm bệnh chính Tiết niệu sinh dục; Cơ xương khớp và Hô hấp chiếm trên 60%.

**Từ khóa:** công năng, chủ trị, thuốc nam

### SUMMARY

#### THE TRADITIONAL MEDICINE PROPERTIES, EFFECT, TREATMENT OF SOME COMMONLY USED HERBS

**Objective:** The descriptive research medicinal properties and treatment of some commonly used herbal in Northern Vietnam. **Subjects and methods:** statistics, comparison, discussion, inference, and combination to seek expert consensus. Time from June to October 2023. **Results:** 17 medicinal herbs have the ability to mainly treat Respiratory diseases (53% productive cough; 41% treat flu ); 13 medicinal herbs have the function of mainly treating Digestive diseases (31% treat stomachache; 23% treat diarrhea); 23 medicinal herbs have the main function of treating Urinary-genital diseases (61% Treat of painful urination; 13% Treat of menstrual disorders); 21 medicinal herbs have the function of mainly treating Musculoskeletal diseases (90% treat Osteoarthritis pain; 14% treat injury); 9 medicinal herbs have the function of mainly treating neurological and mental diseases (44% treat insomnia; 33% treat Hypertension); 19 medicinal herbs have the function of treating other diseases (47% treat Dermatitis). **Conclusion:**The descriptive research medicinal

properties and treatment of 102 herbal in Northern Vietnam. the disease groups often focus on 3 main groups of diseases: Urinary - genital; Musculoskeletal and Respiratory accounts for over 60%.

**Keywords:** medicinal property, treatment, vietnamese herb.

### I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nhiều vị thuốc nam được sử dụng nhiều trong hoạt động khám chữa bệnh nhưng chưa được phân loại, sắp xếp hệ thống. Một số vị thuốc nam đang được sử dụng nhưng chưa được xác định rõ công năng, chủ trị theo lý luận của y học cổ truyền; mang tính "đông dược trị tây bệnh". Những điều này phần nào ảnh hưởng tới bản sắc và sự phát triển của y học cổ truyền. Với mục đích góp phần hiểu rõ hơn về tác dụng của một số vị thuốc nam thường dùng, có thêm góc nhìn cụ thể, chi tiết về đặc tính của vị thuốc, góp phần phục vụ nhu cầu tra cứu, thúc đẩy việc sử dụng thuốc nam sẵn có trong phòng và chữa bệnh theo phương châm "nam dược trị nam nhân, đông y liệu đông bệnh".

### II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

#### 2.1. Đối tượng nghiên cứu

- Vị thuốc nam thường dùng được mô tả thu thập từ cộng đồng thông qua hoạt động điều tra phỏng vấn;

- Người cung cấp thông tin về vị thuốc nam: người dân bản địa;

- Chuyên gia, người am hiểu về thuốc nam: giảng viên giảng dạy về y học cổ truyền, người làm công tác kế thừa thuốc nam, người làm công tác chuyên môn tại Hội đồng y cấp huyện trở lên.

#### 2.2. Địa điểm và thời gian nghiên cứu:

Địa điểm: Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hà Nội, Bến Tre, Gia Lai, Thành phố Hồ Chí Minh;

Thời gian: từ tháng 4 đến tháng 10 năm 2023.

#### 2.3. Phương pháp nghiên cứu

**\*Thiết kế nghiên cứu:** Sử dụng phương pháp điều tra thống kê mô tả trong việc thu thập thông tin về vị thuốc nam; phương pháp đối sánh, luận suy theo lý-pháp-phương-dược của y học cổ truyền và phương pháp đồng thuận chuyên gia trong việc xác định công năng, chủ trị của vị thuốc.

**\*Cỡ mẫu và phương pháp chọn mẫu:** 100 bài thuốc, lựa chọn theo phương pháp lấy

<sup>1</sup>Học viện Y Dược học Cổ truyền Việt Nam

Chịu trách nhiệm chính: Nguyễn Tiến Chung

Email: nguyentienchung89@gmail.com

Ngày nhận bài: 11.9.2023

Ngày phản biện khoa học: 10.11.2023

Ngày duyệt bài: 24.11.2023

mẫu thuận tiện.

**\*Công cụ và phương pháp thu thập thông tin:** công cụ sử dụng trong nghiên cứu là biểu mẫu thu thập thông tin, sử dụng phương pháp nghiên cứu mô tả, đối sánh, luận suy và đồng thuận chuyên gia.

**2.4. Đạo đức trong nghiên cứu.** Đề tài được thông qua hội đồng đạo đức trong nghiên cứu y sinh học của Học viện Y Dược học cổ truyền Việt Nam.

**2.5. Xử lý số liệu.** Số liệu thu được trong nghiên cứu sẽ được thống kê, phân tích và xử lý bằng phần mềm Microsoft excel và SPSS 22.0.

### III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Từ 100 vị thuốc được xác định, công năng chủ trị của vị thuốc được phân nhóm theo tác dụng thường được sử dụng. Kết quả được mô tả như sau:

**Bảng 3.1. Công năng, chủ trị một số vị thuốc trị bệnh Hô hấp**

TT	Tên vị thuốc	Tính	Vị	Quy kinh	Công năng	Chủ trị
1	Bông bông	Bình	Đắng, Chát	Phế	Khử đàm định suyễn	Đàm ảm, khí suyễn
2	Cây bọ mả	Lương	Ngọt, Đạm	Vị, Tỳ	Thanh nhiệt, sinh tân, giải độc	Cảm thử, thấp nhiệt tỳ vị
3	Cây cút lợn	Bình	Đắng, Cay	Phế, Tâm	Sơ phong thanh nhiệt, thấu chẩn	Tỳ viêm do cảm nhiễm thời tà
4	Củ chóc chuột	Ôn	Cay	Phế	Hoá đàm tảo thấp, giáng nghịch chỉ ẩu	Ho đờm nhiều
5	Củ sả tía	Ôn	Cay, Ngọt	Tỳ, Phế	Ôn trung trừ hàn, phát hãn giải biểu	Tỳ vị hư hàn, hàn thấp phạm phế
6	Cúc tần lá	Ôn	Đắng	Phế	Phát tán phong hàn, tiêu đàm giải biểu	Cảm mạo, thấp chẩn bì phu
7	Dây tơ hồng	Ôn	Ngọt	Tỳ, Thận	Bổ thận ích phế, trừ đàm định suyễn	Suyễn tức thể thận hư
8	Hoa đu đủ đực	Bình	Đắng	Phế, Tỳ	Ích phế trừ đàm	Khái thấu
9	Lá bưởi	Bình	Cay	Phế, Tỳ	Tán khí, thông kinh lạc, giải biểu	Ho, hắt hơi do hàn thấp
10	Lá nhót chua	Lương	Chua, Chát	Vị, Phế	Chỉ khái, bình suyễn	Cảm mạo phong hàn, ho
11	Lá rẻ quạt	Ôn	Cay	Phế	Khu phong giải biểu, tuyên phế	Cảm mạo phong hàn
12	Lá táo chua	Bình	Chua, Chát	Phế, Can	Giáng nghịch, hạ khí bình suyễn	Khí nghịch, suyễn tức
13	Lược vàng	Lương	Chua, Cay	Phế	Giải độc, nhuận phế, hóa đàm	Nhiệt đàm khái thấu
14	Tai tượng xanh	Lương	Đắng	Phế	Thanh nhiệt hóa đàm, chỉ khái	Phong nhiệt khái thấu
15	Xương sông	Ôn	Cay	Phế	Ôn phế hóa đàm, chỉ khái	Khái thấu thể hàn đàm
16	Cóc mẩn	Ôn	Cay	Phế, Vị	Khu phong, tán hàn, ôn phế, chỉ khái	Khái thấu thể phong hàn
17	Xuyên tâm liên	Lương	Đắng	Phế, Vị	Thanh nhiệt giải độc	Ho, cảm mạo

**Nhận xét:** 17 vị thuốc nhóm Hô hấp. Trong đó: 53% có công năng "Trừ đàm" dùng điều trị Đàm ảm, Khái thấu; 41% có công năng "Giải biểu tán hàn" dùng điều trị Cảm mạo phong hàn...; 23% có công năng "Thanh nhiệt giải độc, ôn phế hóa đờm" dùng điều trị Nhiệt đàm.

**Bảng 3.2. Công năng, chủ trị vị thuốc thuộc nhóm bệnh Tiêu hóa**

TT	Tên vị thuốc	Tính	Vị	Quy kinh	Công năng	Chủ trị
1	Cây bọ mả	Hàn	Đắng	Tỳ, Vị	Thanh nhiệt, lương huyết, giải độc	Khẩu sang thể tỳ vị thấp nhiệt
2	Chỉ thiên	Lương	Đắng	Can, Tỳ	Thanh nhiệt, giải độc	Thấp nhiệt can tỳ
3	Chó đẻ răng cưa	Lương	Đắng	Can	Thanh nhiệt giải độc, lợi thủy	Thấp nhiệt, nhiệt độc
4	Lá khô tía	Bình	Đạm	Tỳ, Vị	Sơ can, hoạt huyết chỉ thống	Vị quản thống
5	Lá nhội	Bình	Chát	Đại tràng	Sáp trường chỉ tả	Tiết tả
6	Lá thổ mật	Bình	Chát	Đại tràng	Sáp trường, giải độc	Tiết tả
7	Lá vú sữa	Lương	Ngọt, Chát	Can, Vị	Hoạt huyết, tán ứ, chỉ	Vị quản thống thể

					thống	khí trệ, huyết ứ
8	Mơ lông	Lương	Đẳng	Đại tràng	Sáp trường, giải độc	Tiết tả
9	Nhân trần bồ bồ	Lương	Ngọt, Đạm	Can, Đờm	Thanh nhiệt, lợi đờm	Can kinh thấp nhiệt
10	Quả dứa dại	Lương	Ngọt	Bàng quang, Can	Thanh nhiệt, giải độc, lợi thủy	Thấp nhiệt can kinh
11	Sa nhân tím	Ôn	Cay, Thơm	Tỳ, Vị	Ôn trung trừ hàn, hành khí, kiện tỳ	Trung tiêu hư hàn
12	Tai tượng đuôi chồn	Hàn	Ngọt	Tỳ, Đại tràng	Thanh nhiệt trừ thấp, chỉ tả	Lý tật, phúc thống thể thấp nhiệt
13	Vỏ rụt	Ôn	Chát	Tỳ, Vị, Đại tràng	Hành khí ôn trung trừ hàn	Tiết tả do hàn thấp

**Nhận xét:** 13 vị thuốc nhóm chủ trị bệnh Tiêu hóa. Trong đó: 31% có công năng: "Thanh nhiệt, giải độc" để điều trị Tỳ vị thấp nhiệt...; 30% có công năng: "Sáp trường chỉ tả" điều trị Tiết tả; 23% có công năng: "Sơ can giải uất, hoạt huyết tán ứ, chỉ thống" dùng điều trị Vị quản thống, Trung tiêu hư hàn.

**Bảng 3.3. Công năng, chủ trị vị thuốc thuộc nhóm bệnh Tiết niệu sinh dục**

TT	Tên vị thuốc	Tính	Vị	Quy kinh	Công năng	Chủ trị
1	Bạch đồng nữ	Lương	Đẳng	Tâm, Tỳ	Thanh nhiệt, giải độc, khử ứ bài nung	Thấp nhiệt hạ tiêu
2	Cải trời	Bình	Đẳng, Chua	Can	Thanh can tả hỏa, giải độc tiêu ứ	Thấp nhiệt can kinh
3	Cam thảo đất	Lương	Ngọt	Tỳ, Can	thanh nhiệt giải độc, lợi thủy	Nhiệt độc can kinh
4	Cây bông tai	Hàn	Đẳng	Tâm, Tỳ	Hoạt huyết, chỉ thống, điều kinh	Khí hư, mụn nhọt
5	Cỏ màn trâu	Lương	Ngọt, Đạm	Bàng quang	Thanh nhiệt, lương huyết, lợi niệu	Lâm chứng
6	Củ gấu	Ôn	Đẳng	Can, Tỳ	Hành khí giải uất	Can khí uất trệ, phúc thống
7	Dây hạt bí	Lương	Chua	Bàng quang	Thanh nhiệt, lợi thủy tiêu thũng	Tiểu bí, tiểu rắt
8	Dây mảnh bát	Lương	Đạm	Tỳ, Thận	Thanh nhiệt trừ thấp	Thấp nhiệt hạ tiêu
9	Dừa nước	Hàn	Đạm	Thận, Bàng quang	Thanh nhiệt, lợi niệu tiêu thũng	Nhiệt lâm, thấp nhiệt bì phu
10	Lá cối xay	Hàn	Đạm	Bàng quang	Lợi thủy, thanh nhiệt tả hỏa	Thủy thũng, Thấp nhiệt
11	Lá giang	Lương	Chua	Can, Thận	Thanh nhiệt, khử ứ thông lâm	Can kinh, hạ tiêu thấp nhiệt
12	Lá vối	Lương	Đẳng	Thận, Bàng quang	Thanh nhiệt giải độc, lợi thủy trừ thấp	Nhiệt lâm, cao lâm
13	Mảnh cộng	Lương	Đạm, Đẳng	Can, Tỳ	Thanh nhiệt, lợi thủy tiêu thũng	Nhiệt lâm, thấp nhiệt
14	Mía dò	Hàn	Chua, Ngọt	Bàng quang	Thanh nhiệt giải độc, tiêu thũng	Bàng quang thấp nhiệt
15	Mò tím	Bình	Đẳng	Can	Bình can, hoạt huyết, tán ứ	Kinh nguyệt không đều
16	Ngải cứu	Ôn	Đẳng, Ngọt	Can, Tỳ	Ôn kinh, tán hàn chỉ thống	Xung nhâm thất điều
17	Phèn đen	Hàn	Chát	Đại tràng, Vị	Thanh nhiệt trừ thấp, chỉ huyết	Xuất huyết thể thấp nhiệt tràng vị
18	Rau diếp cá	Lương	Cay, Chua	Phế, Can	Giải độc	Can kinh thấp nhiệt
19	Râu mèo	Hàn	Đẳng, Đạm	Can, Đờm	Thanh nhiệt, lợi đờm thông lâm	Can kinh, hạ tiêu thấp nhiệt
20	Thài lài	Hàn	Đạm	Thận, Bàng quang	Thanh nhiệt, giải độc	Thấp nhiệt hạ tiêu
21	Thân dứa dại	Lương	Đạm	Bàng quang, Thận	Thanh nhiệt, lợi thủy, giải độc	Thấp nhiệt hạ tiêu...
22	Vọng cách	Lương	Đẳng	Can, Tỳ	Thanh nhiệt, lợi thấp, giải độc	Hạ tiêu, tràng vị thấp nhiệt

23	Râu ngô	Lương	Ngọt	Bàng quang	Thanh nhiệt lương huyết, lợi thủy	Lâm chứng thể nhiệt lâm
----	---------	-------	------	------------	-----------------------------------	-------------------------

**Nhận xét:** 23 vị thuốc nhóm chủ trị bệnh Tiết niệu- sinh dục. Cụ thể: 61% có công năng: "Thanh nhiệt, giải độc, lợi thủy, tiêu thũng" dùng điều trị chứng Thấp nhiệt hạ tiêu, Nhiệt lâm; 13% có công năng: "Hoạt huyết, chỉ thống, điều kinh" dùng điều trị Khí hư, Mụn nhọt...

**Bảng 3.4. Công năng, chủ trị vị thuốc thuộc nhóm bệnh Cơ xương khớp**

TT	Tên vị thuốc	Tính	Vị	Quy kinh	Công năng	Chủ trị
1	Cây vòi voi	Hàn	Đẳng	Can, Tỳ	Hoạt huyết tiêu thũng, tán ứ chỉ thống	Chứng tý thể thấp nhiệt, huyết ứ
2	Cỏ xước rễ	Ôn	Đẳng	Can, Thận	Hoạt huyết khứ ứ, bổ can thận	Phong thấp, đau nhức xương khớp
3	Cỏ xước thân	Bình	Chua, đẳng	Can, Thận	Hoạt huyết, điều huyết	Chứng tý, ma mọt
4	Cúc tần thân	Ôn	Cay, đẳng	Can, Tỳ	Sơ can, lý khí	Hiếp thống thể khí trệ can kinh
5	Dây chìa vôi	Bình	Đẳng nhẹ, chua	Can, Thận	Hoạt huyết thư gân, dưỡng cốt	Can thận hư tý chứng
6	Dây chiêu	Ôn	Đẳng	Can, Thận	Trừ phong thấp	Phong thấp hàn tý
7	Dây đau xương	Lương	Đẳng	Can, Thận	Khu phong, trừ thấp, hoạt lạc	Phong tê thấp
8	Dây gắm	Bình	Đẳng	Can, Thận	Trừ phong thấp, hoạt huyết tán ứ	Chứng tý thể phong hàn thấp
9	Dây kí ninh	Lương	Đẳng	Can, Tỳ	Hoạt huyết khứ ứ, thông lạc chỉ thống	Chứng tý, ma mọt
10	Dây xấu hổ	Lương	Ngọt, đẳng	Can, Thận	Hoạt huyết thông kinh, trừ phong thấp.	Chứng tý thể phong thấp.
11	Hạt tơ hồng	Ôn	Ngọt	Thận	Bổ dương, ích tinh, dưỡng cân cốt	Yêu thống, chứng cốt tý
12	Lá thanh táo	Bình	Đẳng, cay	Can	Hoạt huyết khứ ứ, lợi thủy tiêu thũng	Sang thương huyết ứ
13	Náng hoa trắng	Lương	Cay	Can, Thận	Hoạt huyết tán ứ, tiêu thũng chỉ thống	Sang thương huyết ứ
14	Ngũ gia bì	Ôn	Cay	Can, Thận	Khu phong trừ thấp	Phong hàn thấp tý
15	Ráy leo	Bình	Đẳng	Can, Thận	Trừ thấp, khứ ứ bài nùng	Sang thương huyết ứ
16	Rễ lá lốt	Ôn	Cay, đẳng	Tỳ, Can	Ôn kinh tán hàn, hành khí chỉ thống	Phong hàn thấp
17	Thiên niên kiện	Ôn	Cay	Can, Thận	Bổ can thận, thông kinh lạc	Chứng tý thể phong hàn thấp
18	Trầu lá gai	Ôn	Cay	Can, thận	Khu phong tán hàn, ôn thông kinh lạc	Chứng tý, sang thương
19	Vỏ cây gạo	Bình	Cay, Đẳng	Can	Trừ phong, hoạt huyết thông kinh	Chứng tý
20	Cà gai leo	Lương	Đẳng	Can, Tỳ	Trừ phong thấp, giải độc	Đau lưng, tăngmen gan.
21	Thân lá lốt	Ôn	Cay	Can, Tỳ	Ôn trung tán hàn, hạ khí chỉ thống	Đau nhức tay chân do hàn thấp

**Nhận xét:** 21 vị thuốc nhóm chủ trị bệnh Cơ xương khớp. Trong đó: 90% có công năng: "Khu phong, trừ thấp, chỉ thống" dùng điều trị Chứng tý, Ma mọt...; 14% có công năng: "Hoạt huyết tán ứ, tiêu thũng, chỉ thống" điều trị Sang thương, Huyết ứ...

**Bảng 3.5. Công năng, chủ trị vị thuốc thuộc nhóm bệnh Thần kinh tâm thần**

TT	Tên vị thuốc	Tính	Vị	Quy kinh	Công năng	Chủ trị
1	Bạch hạc	Lương	Đẳng, ngọt	Can	Thanh nhiệt, giáng hỏa	Huyền vựng thể can dương vượng
2	Đinh lăng	Lương	Ngọt, đẳng	Tâm, tỳ	Ich khí kiện tỳ, dưỡng tâm an thần	Tâm tý huyết hư sinh thất miên
3	Dừa cạn	Lương	Đẳng	Can, tâm	Thanh nhiệt, lợi thủy	Can huyết nhiệt...
4	Lá sen	Lương	Chát	Tâm	Trừ phiền, dưỡng tâm, an	Âm huyết hư nội nhiệt

					thần	nhiều tâm
5	Lá vông	Lương	Đạm	Tâm, Tỳ	Thanh can, an thần	Mất ngủ, tâm căn suy nhược
6	Lạc tiên	Lương	Đạm, Ngọt	Tâm	Dưỡng tâm, an thần, chỉ thống	Thất miên, tâm căn suy nhược
7	Mò mâm xôi	Lương	Đắng	Can	Thanh can lương huyết, lợi niệu	Huyền vạng thể can dương vượng
8	Rau má	Hàn	Đắng	Can	Thanh nhiệt lợi niệu tiểu thũng	Huyết nhiệt...
9	Chè vằng	Lương	Đắng	Tâm, Tỳ	Thanh nhiệt, giải độc, an thần	Mất ngủ, cao huyết áp

**Nhận xét:** 9 vị thuốc nhóm chủ trị bệnh Thần kinh- tâm thần. Trong đó: 44% có công năng: "Dưỡng tâm, an thần" để điều trị Thất miên thể Tâm căn suy nhược và Tâm tỳ huyết hư; 33% vị thuốc có công năng: "Thanh nhiệt, giáng hỏa, giải độc" dùng điều trị tăng huyết áp.

**Bảng 3.6. Công năng, chủ trị vị thuốc thuộc nhóm bệnh khác**

TT	Tên vị thuốc	Tính	Vị	Quy kinh	Công năng	Chủ trị
1	Bạch hoa xà	Lương	Đắng	Can, Tỳ	Thanh nhiệt giải độc, khứ ứ bài nung	Thấp nhiệt can tỳ, ung nung
2	Bồ cu vễ	Lương	Chát	Đại trường	Thanh thấp nhiệt, hóa ứ trệ	Đình nhọt, viêm da
3	Cỏ mực	Hàn	Ngọt, chua	Can, Thận	Lương huyết chỉ huyết, bổ can thận	Can thận âm hư xuất huyết
4	Củ gai tươi	Lương	Ngọt	Can	Lương huyết, chỉ huyết	Xuất huyết do huyết nhiệt
5	Kim ngân hoa	Lương	Đắng	Can	Thanh nhiệt giải độc	Huyết nhiệt, nhiệt độc
6	Lá đơn đỏ	Mát	Đắng, ngọt	Phế, thận	Khu phong trừ thấp, lợi tiểu	Dị ứng nổi mề đay, mẩn ngứa
7	Lá tiết dê	Hàn	Đạm	Can	Thanh can tiết nhiệt, giải độc tiêu thũng	Can kinh thấp nhiệt
8	Quả lộc vừng	Bình	Đắng, Ngọt	Vị	Chỉ thống	Nha chu thống
9	Sài đất	Lương	Đắng	Phế, Vị	Thanh nhiệt giải độc	Thấp chẩn...
10	Tháp bút	Bình	Đắng	Can, Đờm	Tán phong, giải cơ, lợi tiểu	Mắt sưng đỏ đau, bí tiểu tiện
11	Trâu cổ	Lương	Ngọt	Can	Tiêu ứ hoạt huyết	Ứ huyết kinh lạc
12	Xạ đen	Lương	Đắng	Can, Tỳ	Thanh nhiệt giải độc, tiêu ứ hóa thũng	Ung nung thể thấp nhiệt
13	Giảo cổ lam	Lương	Ngọt, Đắng	Can, Tỳ	Thanh nhiệt giải độc	Thấp nhiệt, Huyết nhiệt
14	Củ ráy đại	Hàn	Đạm	Tỳ	Thanh nhiệt giải độc	Tăng mỡ máu...
15	Kim ngân đằng	Lương	Đắng	Can, Tỳ	Thanh nhiệt giải độc	Ban chẩn, mụn nhọt
16	Lá mỏ quạ	Lương	Đắng	Tỳ, Phế	Hoạt huyết khứ ứ, thư cân	Vết thương ung nung, mụn nhọt
17	Rau sam	Lương	Chua	Can, Bàng quang	Thanh nhiệt giải độc, lợi niệu tiêu ứ	Huyết nhiệt
18	Cây cỏ máu	Lương	Ngọt	Tỳ	Thông kinh lạc, hành huyết	Khí huyết hư suy
19	Lá khế chua	Lương	Chua	Can	Thanh nhiệt, giải độc	Nhiệt độc tam tiêu

**Nhận xét:** 19 vị thuốc thuộc nhóm chủ trị bệnh khác. Trong đó: 47% có công năng: "Thanh nhiệt giải độc, khứ ứ bài nung" dùng điều trị Viêm da, Mụn nhọt; 21% có công năng: "Thanh can tiết nhiệt, giải độc, tiêu thũng" dùng điều trị nhiệt độc tam tiêu...

#### IV. BÀN LUẬN

Theo lý luận y học cổ truyền, mỗi chứng bệnh đều có căn nguyên, có cơ chế phát sinh và biểu hiện thành chứng trạng. Căn nguyên thông

qua cơ chế gây bệnh làm rối loạn công năng hoạt động của vận hóa tàng chứa của ngũ tạng công năng truyền tống của lục phủ hoặc rối loạn đường tuần hành của khí huyết vận hành trong kinh lạc,... mà sinh ra chứng trạng. Một phương pháp điều trị được coi là trị được bệnh chứng nếu can thiệp được vào cơ chế bệnh sinh để điều chỉnh hoạt động của tạng phủ, sơ thông được tuần hành khí huyết. Như vậy, luôn có sự thống nhất, logic khoa học giữa biểu hiện chứng trạng trên người bệnh với chẩn đoán, pháp điều trị và

phương thuốc để người bệnh trị liệu; đó là logic của biện chứng y học cổ truyền, khái quát bằng lý-pháp-phương-dược. Cũng căn cứ vào tư duy biện chứng này để từ chứng bệnh, luận suy ngược lại tìm logic với tính năng dược vật và quá trình bào chế để tạo thành vị thuốc.

## V. KẾT LUẬN

Xác định công năng, chủ trị của 100 vị thuốc nam với kết quả như sau:

Phần lớn các vị thuốc tập trung chủ yếu ở 3 nhóm chính: Tiết niệu - sinh dục; Cơ xương khớp và Hô hấp chiếm trên 60%. Trong đó: các vị thuốc được sử dụng nhiều trong điều trị Lâm chứng (61%); Chứng tý, ma mộc (90%) và Đàm

ẩm; Khái thấu (53%). Tỷ lệ thấp nhất là các vị thuốc thuộc nhóm chủ trị bệnh Thần kinh- tâm thần (9%). Trong đó, phần lớn vị thuốc dùng điều trị Thất miên (chiếm 44%); 33% vị thuốc còn lại để điều trị Tăng huyết áp.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Nguồn Thương Đông**, Nhiên cứu phát triển dược liệu và đông dược ở Việt Nam, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, 2006.
2. **Viện Dược liệu**, Danh lục cây thuốc Việt Nam, Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội, 2016.
3. **Nguyễn Việt Thân**, Cây thuốc Việt Nam và những bài thuốc thường dùng, Tập 1, Nhà xuất bản Y Học, Hà Nội, 2020.
4. **Đỗ Tất Lợi**, Cây thuốc và vị thuốc Việt Nam, Nhà xuất bản Y học, Hà Nội, 2004.

## PHÂN TÍCH MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM LÂM SÀNG VÀ ĐIỆN SINH LÝ CỦA TỔN THƯƠNG DÂY THẦN KINH GIỮA ĐOẠN ỐNG CỔ TAY

Nguyễn Văn Tuấn<sup>1,2</sup>, Phan Hồng Ngọc<sup>3</sup>

### ELECTROPHYSIOLOGICAL CHARACTERISTICS OF MEDIAN NERVE IN PATIENTS WITH CARPAL TUNNEL SYNDROME

**Objective:** We analyzed some clinical and electrophysiological characteristics of median nerve lesions in carpal tunnel syndrome (CTS). **Subjects and methods:** We studied 111 CTS from January 2022 to April 2023 at the Neuroelectrophysiology Room, Dong Do General Clinic, Hanoi. **Results:** The average age of the patients was 52.2 ± 9.71; women accounted for 88.3%. The average duration of the disease is 19.3 ± 25.59 months. Symptoms include numbness and decreased sensation at 94.6%, nocturnal paresthesia at 73%, and thenar atrophy at 3.6%. Tinel and Phalen signs were positive at 40.5% and 47.7%, respectively. The prolongation of the difference between the median latency of the median nerve and ulnar nerve accounted for 96.6%, followed by MUD with 92.3%. The clinical CTS severity correlated linearly with the electrophysiological severity ( $p=0.003<0.05$ ;  $r = 0.279$ ). The severe severity of patients' CTS accounted for 62.2% according to Werner's electromyographic grading of patients, which was higher than the clinical grading (23.4%). **Conclusion:** The severity of CTS between clinical and electromyography is correlated and the severity of CTS is electrodiagnosed earlier than clinically. **Keywords:** Median nerve, carpal tunnel syndrome, electrophysiology

## TÓM TẮT

**Mục tiêu:** Phân tích một số đặc điểm lâm sàng và điện sinh lý tổn thương dây thần kinh giữa đoạn ống cổ tay (OCT). **Đối tượng và phương pháp:** nghiên cứu 111 OCT từ 1/2022 đến 4/2023 tại phòng điện sinh lý thần kinh, phòng khám đa khoa Đông Đô, Hà Nội. **Kết quả:** Tuổi trung bình của bệnh nhân là 52,2 ± 9,71, nữ giới chiếm 88,3%. Thời gian mắc bệnh trung bình là 19,3 ± 25,59 tháng. Triệu chứng tê bì, giảm cảm giác 94,6%, dị cảm về đêm 73%, teo ô mô cái chiếm 3,6%. Dấu hiệu Tinel và Phalen dương tính lần lượt là 40,5% và 47,7%. Kéo dài hiệu số thời gian tiềm cảm giác của dây thần kinh giữa và dây thần kinh trụ (96,6%), tiếp đến MUD với 92,3%. Mức độ nặng OCT trên lâm sàng tương quan tuyến tính với mức độ nặng theo điện sinh lý ( $p=0,003<0,05$ ;  $r = 0,279$ ). Bệnh nhân bị mức độ nặng chiếm 62,2% theo phân độ điện cơ của Werner, cao hơn phân độ lâm sàng (23,4%). **Kết luận:** Mức độ nặng hội chứng OCT giữa lâm sàng và điện cơ có tương quan với nhau và mức độ nặng OCT được chẩn đoán điện sinh lý sớm hơn so với lâm sàng.

**Từ khóa:** Dây thần kinh giữa, hội chứng ống cổ tay, điện sinh lý

## SUMMARY

### ANALYSIS OF SOME CLINICAL AND

<sup>1</sup>Trung tâm Thần kinh, Bệnh viện Bạch Mai

<sup>2</sup>Đại học Y Dược, Đại học Quốc gia Hà Nội

<sup>3</sup>Trường Đại học Y Hà Nội

Chịu trách nhiệm chính: Nguyễn Văn Tuấn

Email: ngtuan21965@gmail.com

Ngày nhận bài: 12.9.2023

Ngày phản biện khoa học: 14.11.2023

Ngày duyệt bài: 28.11.2023

## I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hội chứng ống cổ tay (OCT) là bệnh lý gây ra bởi tổn thương dây thần kinh giữa ở vị trí cổ tay. Hàng năm, có khoảng 3% người trưởng thành ở Thụy Điển có biểu hiện mắc hội chứng OCT và tới 120.000 ca hội chứng OCT phải phẫu thuật tại Pháp.<sup>1</sup> Biểu hiện lâm sàng chủ yếu rời